



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 24

Ngày 15 tháng 4 năm 2018

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

26-01-2018-	Quyết định số 386/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Thủ Đức.	3
26-01-2018-	Quyết định số 387/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận 9.	14
29-01-2018-	Quyết định số 393/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận 7.	23
29-01-2018-	Quyết định số 394/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Tân Bình.	35
29-01-2018-	Quyết định số 395/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Bình Tân.	46

29-01-2018- Quyết định số 396/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận 11.

57

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 386/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Thủ Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khoá IX, kỳ họp thứ ba; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, khoá IX, kỳ họp thứ năm và Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu về danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyên

mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức tại Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 297/TTr-TNMT-QLĐ ngày 09 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Thủ Đức với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	452,05	41,04	93,93	18,52	71,32	58,95		51,02	67,45	2,27		22,09	25,46
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa**	LUA													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	343,83	30,63	66,85	12,40	46,33	49,21		40,82	64,74	2,27		16,39	14,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	88,06	9,20	24,04	6,12	17,36	9,74		6,94	2,52			3,72	7,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,16	0,71	3,04		7,64			3,26	0,19			1,98	3,34
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.328,17	253,66	554,04	755,95	239,99	328,73	141,30	449,90	474,56	133,96	121,11	194,93	680,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,93	2,48	0,72					16,15	1,93	1,48	0,16		
2.2	Đất an ninh	CAN	36,36		0,89	0,52		0,72		2,57		7,24	2,95		21,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	28,01								28,01				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	121,21								61,14				60,07
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,53	0,91	5,07	10,74	0,82	1,18	0,08	4,67	0,67	2,97	3,17	2,89	4,36
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	391,75	3,30	15,40	26,31	2,74	55,80	3,15	111,94	12,16	11,50	2,58	4,72	142,15
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.294,73	62,88	130,08	272,91	64,39	95,64	64,20	104,02	91,20	32,39	41,32	66,36	269,35
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,34		0,03	0,51	0,29								4,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.963,15	150,68	304,21	406,91	120,26	159,21	63,69	139,63	230,15	73,76	58,75	106,26	149,65
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,50	0,72	0,61	0,77	0,16	0,24	1,58	0,17	0,54	0,21	3,14	0,31	1,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,68			0,19						0,23	0,63	0,97	1,66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	58,09	4,26	3,99	1,01	10,37	4,76	4,83	4,05	9,57	0,75	6,13	3,22	5,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,10	0,95	2,11	0,22	1,88	6,99	2,89	1,38	25,55	2,57	0,70	3,67	14,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,81	0,43	0,20	0,82	0,30	0,22	0,18	0,26	0,37	0,08	0,04	0,33	0,58
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	46,27	1,00	4,83	18,88	6,40	1,02	0,39	3,61	5,69	0,39	1,53	0,47	2,06
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,43	0,50	0,24	0,46	0,45	0,29	0,30	1,08	0,28	0,17		0,17	0,50
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	212,24	25,34	84,79	15,71	14,09	2,49		59,84	4,85	0,21		4,80	0,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,02	0,22	0,86		17,85	0,18	0,02	0,54	2,47			0,77	3,11
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01												0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD													
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
5	Đất khu kinh tế*	KKT													
6	Đất đô thị*	KDT	4.780,22	294,70	647,97	774,47	311,31	387,68	141,30	500,93	542,02	136,23	121,11	217,03	705,48

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	113,62	9,33	0,50	14,86	44,36	0,71		15,00	22,27			5,85	0,74
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa **	LUA	24,08			10,22	8,75			5,11					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	94,67	7,03	0,46	13,95	32,10	0,71		13,37	21,90			5,15	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,49		0,04	0,91	3,59			0,67	0,25			0,29	0,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,46	2,30			8,67			0,96	0,12			0,41	
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,62	8,73	1,80	14,41	6,27	1,60		6,53	0,67		0,25	2,58	0,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	⁽⁴⁾ = ⁽⁵⁾ +...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,09		0,01		1,08								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,48		0,00	0,03		0,88		0,03				0,04	0,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,27	0,02		0,04	0,09			0,10					0,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	39,29	8,49	1,58	14,03	4,91	0,72		6,37	0,62		0,23	2,12	0,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,41								0,04		0,02	0,35	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,21		0,21										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,53			0,26	0,19				0,01			0,07	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xd, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	$\begin{matrix} (4)= \\ (5)+\dots+(16) \end{matrix}$	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,22	0,22											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05			0,05									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06							0,03					0,03

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	$\begin{matrix} (4)= \\ (5)+(6)+\dots \\ +(16) \end{matrix}$	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	158,76	12,96	9,55	18,43	50,59	3,80	0,11	17,44	30,29	2,21	0,07	7,46	5,85
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa**	LUA/PNN	34,27		0,05	12,89	12,75			8,58					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	125,15	9,37	7,17	16,52	37,18	2,80	0,11	14,29	27,79	1,88		5,81	2,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+... +(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,72	1,30	1,95	1,91	5,27	1,00		2,67	2,38	0,33	0,07	1,21	3,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,90	2,29	0,43		8,14			0,48	0,12			0,44	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		5,88	0,24		0,28	0,15	0,50	0,42	0,13	0,30	1,22	1,32		1,32
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+... +(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,88	0,24		0,28	0,15	0,50	0,42	0,13	0,30	1,22	1,32		1,32

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018: Theo kết quả thống kê trên địa bàn Quận Thủ Đức không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức có trách nhiệm phối hợp thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 387/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của quận 9

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ ba; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ năm và Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 9 tại Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2018; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 410/TTr-TNMT-KH ngày 11 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận 9 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trường Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		11.397,33	1.772,21	1.205,71	445,08	224,24	418,93	528,08	588,15	237,20	982,80	2.450,74	1.261,90	98,88	1.183,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.559,75	166,23	82,00	48,42	4,44	7,95	25,53	39,01	0,91	258,81	1.114,78	519,38	2,76	289,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	294,28	2,44	0,97		0,00	0,00	0,00			0,00	94,04	163,40		33,44
	<i>Đất trồng lúa **</i>	<i>LUA**</i>	<i>287,89</i>	<i>7,09</i>	<i>6,86</i>					<i>2,54</i>		<i>0,97</i>	<i>74,35</i>	<i>174,29</i>		<i>21,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100,71	29,01	0,53	0,82	4,07	1,27	5,88	6,65	0,12	35,97	11,17	0,34		4,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.022,44	104,20	78,75	47,60	0,37	2,64	11,54	32,30	0,65	194,05	1.006,60	338,14	2,76	202,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21,57	21,57												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	120,75	9,02	1,75			4,05	8,11	0,06	0,14	28,78	2,98	17,49		48,37
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.837,10	1.605,98	1.123,70	396,66	219,80	410,98	502,55	549,14	236,29	723,71	1.335,95	742,52	96,12	893,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	172,01	5,59	39,60	0,75	7,87	0,12		10,18		18,28	87,86		1,77	
2.2	Đất an ninh	CAN	62,07	9,34	33,22	0,04	9,23	0,54			0,56	8,89		0,15		0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	823,21		296,39	93,99	5,48	125,90	247,86							53,58
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,90	43,73	2,82	0,75	0,38	0,20	0,20	0,56	0,36	5,05	0,30	0,20	0,20	1,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	372,47	31,49	1,07	2,91	28,63	0,39	21,17	26,56	19,49	18,82	200,33	1,01	2,06	18,54
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.117,81	612,73	301,02	189,96	65,29	124,01	74,06	144,46	54,77	117,10	115,59	68,59	27,03	223,19
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,85					2,98	0,23					1,65		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,67		0,21					0,42	0,04					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.095,71	500,90	362,92	94,60	96,13	145,91	123,58	319,83	152,75	356,28	106,40	350,99	56,24	429,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,16	0,88	0,65	0,49	2,12	0,48	0,58	0,16	0,27	2,04	0,66	0,26	0,25	2,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trường Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,79	0,62	0,08	0,33		0,64						1,13		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,74	16,62	3,95	2,45	0,84	1,77	6,52		1,43	0,43	2,44	1,11	0,19	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,27	32,89	18,16	2,62	0,26	2,69	2,68	1,75	0,50	6,25	0,90	4,20	0,27	1,09
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,14	0,84								0,30				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,88	0,14	0,02	0,12	0,71	0,36	0,12	0,40	0,17	1,30	0,15	0,21	0,05	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	74,02	10,53	1,45	0,15	2,67	0,93		14,99		24,50		0,24	0,39	18,18
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,92	0,64	0,83	0,24	0,20	0,29	3,28	0,48	0,07	0,92	0,47	0,73		0,77
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.917,48	338,06	61,32	7,26		3,78	22,27	29,35	5,87	163,97	822,85	310,73	6,73	145,29
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,00	1,00												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,48									0,29				0,20
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	913,00		322,23	128,15	18,47	161,13	283,02							
5	Đất khu kinh tế*	KKT														
6	Đất đô thị*	KDT	11.397,33	1.772,21	1.205,71	445,08	224,24	418,93	528,08	588,15	237,20	982,80	2.450,74	1.261,90	98,88	1.183,42

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

LUA**: Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 đất trồng lúa trên địa bàn quận 9 đã giảm đi rất nhiều, nhưng theo hiện trạng thể hiện trên GCNQSDĐ của người dân vẫn còn đất trồng lúa do quá trình sử dụng đã thay đổi mục đích sử dụng nhưng không cập nhật biến động đất đai trên GCNQSDĐ, và số liệu này không tính vào tổng diện tích tự nhiên trong KHSDD.

2. Diện tích thu hồi đất năm 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trường Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	439,74	10,93	4,55	0,81	0,30	6,24	13,93	13,57		62,26	247,73	59,11	0,33	19,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	107,23	1,64								14,35	73,94	12,38		4,92
	<i>Đất trồng lúa **</i>	<i>LUA**</i>	<i>273,91</i>	<i>161,64</i>								<i>38,02</i>	<i>55,49</i>	<i>16,17</i>		<i>2,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,37	3,03		0,20	5,39	6,05	3,32			2,38				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	307,13	6,24	2,24	0,81	0,10	0,85	7,88	10,25		43,38	173,79	46,20	0,33	15,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,01	0,02	2,31							2,15		0,53		
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	141,89	59,22	1,36	9,02	5,03	8,80	6,20	6,97	0,57	9,76	21,76	4,42	0,20	8,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,14	45,73		8,55	1,19	1,99	0,03		0,57	3,88			0,20	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trường Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu	
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,54	10,34			2,70						0,50				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	34,16	2,95	1,32	0,47	1,14	4,31	3,67	6,37		4,54	3,63	0,06		5,71	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09														0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,75		0,04									1,42			0,29
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03											0,03			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trường Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	30,17	0,20				2,50	2,50	0,60		1,33	17,63	2,91		2,50
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

LUA**: Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 đất trồng lúa trên địa bàn quận 9 đã giảm đi rất nhiều, nhưng theo hiện trạng thể hiện trên GCNQSDĐ của người dân vẫn còn đất trồng lúa do quá trình sử dụng đã thay đổi mục đích sử dụng nhưng không cập nhật biến động đất đai trên GCNQSDĐ, và số liệu này không tính vào tổng diện tích tự nhiên trong KHSĐĐ.

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trường Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	960,02	19,10	101,50	5,04	0,50	9,03	24,97	39,35	0,50	105,02	373,55	245,58	0,63	35,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	235,36	2,88	6,82					9,75		31,17	146,98	27,55		10,21
	<i>Đất trồng lúa **</i>	<i>LUA**/PNN</i>	367,95	162,48	6,82					10,31		48,59	97,90	16,73		25,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	68,00	3,03	12,58		0,50	4,87	11,09	8,40	0,30	18,75	8,48			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	650,04	13,17	79,80	5,04		3,16	13,88	21,19	0,20	52,49	218,08	217,35	0,63	25,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,63	0,02	2,31			1,00		0,01		2,61		0,68		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		97,95	15,00	12,00					1,64		7,31	22,00	20,00		20,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm hộ gia đình cá nhân	LUA/CLN	97,95	15,00	12,00					1,64		7,31	22,00	20,00		20,00
3	Đất thương mại dịch vụ chuyển mục đích	TMD	2,60	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
4	Đất giao thông nội bộ khu dân cư chuyển mục đích	DGT	5,70	0,50	0,50	0,50	0,20	0,50	0,50	0,50	0,30	0,50	0,50	0,50	0,20	0,50

LUA**: Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 đất trồng lúa trên địa bàn quận 9 đã giảm đi rất nhiều, nhưng theo hiện trạng thể hiện trên GCNQSDĐ của người dân vẫn còn đất trồng lúa do quá trình sử dụng đã thay đổi mục đích sử dụng nhưng không cập nhật biến động đất đai trên GCNQSDĐ, và số liệu này không tính vào tổng diện tích tự nhiên trong KHSĐĐ.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2018:

Kế hoạch năm 2018 dự kiến còn 0,48 ha, giảm 0,20 ha so với năm 2017, diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp (Khu đất khai thác tạo vốn xây dựng tuyến vành đai 2).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận 9 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5. Kiểm tra, rà soát và khẩn trương hoàn tất thủ tục về đất đai (thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất) đối với các dự án chuyên tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2015 trong thời gian công bố kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 49, Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 9 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Vĩnh Tuyến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 393/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận 7

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ ba, về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ năm, về điều chỉnh và bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu, về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 7 tại Tờ trình số 7137/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2017; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 13570/TTr-TNMT-QLĐ ngày 28 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận 7 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiên	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		3.569,56	387,51	882,99	429,00	748,76	162,40	105,37	99,55	85,93	447,34	220,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	126,87	27,47	43,37	9,12	1,13	29,08	3,53	0,34	1,98	0,23	10,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,14	8,00	5,20	2,33		6,05			0,88		5,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	82,63	16,76	32,43	6,38	1,05	19,00	0,68	0,34	0,98	0,07	4,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,10	2,71	5,73	0,41	0,08	4,03	2,85		0,13	0,15	
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.442,69	360,04	839,62	419,88	747,63	133,32	101,84	99,21	83,94	447,12	210,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,82	9,45	0,48		0,89						
2.2	Đất an ninh	CAN	21,09	3,16		0,96						16,97	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	299,44				299,44						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiên	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	118,20	3,94	41,04	40,93	2,55	4,39	8,22	0,51	1,11	10,13	5,37
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	168,00	3,69	77,60		69,40	2,72	4,91	7,14	0,37	1,48	0,69
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	746,34	69,33	71,75	160,21	107,53	33,84	35,43	21,14	19,68	176,14	51,29
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,22		0,08			0,14					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,65		2,26	0,79	0,11			0,09			0,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.051,43	164,26	175,85	144,96	83,27	71,50	48,50	53,74	53,77	139,23	116,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,95	1,68	0,12	11,02	0,59	0,24	0,68	0,17	0,32	0,47	0,66
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,27	0,84	0,06	1,08		0,18			0,02		0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,92	1,57	0,26	0,16	0,30	0,24	0,14	0,82	0,21	0,70	0,52
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,05	0,91	0,76		0,40	0,90		0,07			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiên	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,93	0,05	0,12	0,19	0,04	0,11	0,03	0,10	0,01	0,09	0,20
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	146,21	6,46	74,06	13,41	1,78	7,47	0,09		0,04	36,50	6,40
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,56	0,25	0,47		0,08		0,01	0,09		0,24	0,41
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	838,60	92,62	387,26	46,11	180,54	11,59	3,84	15,34	8,42	65,16	27,72
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,55	0,35	7,45	0,07	0,68						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,48	1,48									
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT	3.569,56	387,51	882,99	429,00	748,76	162,40	105,37	99,55	85,93	447,34	220,71

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiểng	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,30	3,51	0,41			0,16					0,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Đất trồng lúa (*)</i>	<i>LUA*</i>	<i>6,29</i>	<i>1,10</i>	<i>0,32</i>	<i>4,87</i>							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,36	1,14				0,01					0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,94	2,37	0,41			0,15					0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,50	5,32	1,95	0,28	2,84	0,68	0,37	0,01	0,44	10,26	10,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN	0,90									0,90	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,32				0,32						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiên	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,35		0,21							0,08	0,06
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,40	0,20	0,13		1,06			0,01			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,84	0,75			0,02	0,10			0,01	2,70	4,26
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,01		0,01								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,04		0,04								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	20,65	4,31	1,56	0,28	0,97	0,58	0,37		0,396	6,55	5,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,42	0,06			0,34				0,02		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08				0,07				0,005		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03									0,03	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiên	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	tảng												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01								0,01		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,39										0,39
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06				0,06						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Ghi chú: LUA: Diện tích đất trồng lúa pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999 - 2004, có thay đổi diện tích đất trồng lúa sang các loại đất khác như: đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở,... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của quận.*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiểng	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	30,59	8,53	10,39	2,56	0,80	1,21	2,00	0,75	0,79	0,48	3,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN											
	<i>Đất trồng lúa (*)</i>	<i>LUA*/PNN</i>	<i>7,46</i>	<i>1,10</i>	<i>0,76</i>	<i>4,87</i>		<i>0,47</i>					<i>0,26</i>
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,22	3,42	1,09	1,00		0,31			0,30		2,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,86	4,92	8,67	1,42	0,80	0,70	1,70	0,75	0,49	0,43	0,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,51	0,19	0,63	0,14		0,20	0,30			0,05	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Mỹ	Phường Phú Thuận	Phường Tân Phú	Phường Tân Thuận Đông	Phường Bình Thuận	Phường Tân Thuận Tây	Phường Tân Kiểng	Phường Tân Quy	Phường Tân Phong	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,50	0,48	10,36	1,17	2,43	0,01			0,05		

Ghi chú: -(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

- LUA*: Diện tích đất trồng lúa pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999 - 2004, có thay đổi diện tích đất trồng lúa sang các loại đất khác như: đất trồng

cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở,... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của quận.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

Theo kết quả thống kê địa bàn Quận 7 không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 7 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 7 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 394/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Tân Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh và thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017; đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 13624/TTr-TNMT-QLĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...(19))	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,03						3,89									1,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,38						3,89									0,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,65															0,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.237,69	36,32	199,67	25,43	240,99	30,20	52,92	47,65	40,03	50,13	84,53	58,27	143,64	131,17	80,23	1.016,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	545,53	3,01	16,14		106,84		0,02						58,82	19,85	0,16	340,70
2.2	Đất an ninh	CAN	2,21		1,07		0,60					0,20		0,02		0,06	0,26	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	78,12	1,95	33,76	0,46	16,65	0,04	4,92	0,48	1,42	0,73	2,31	0,91	0,25	5,84	0,52	7,88
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	32,39	0,78	1,80		0,35	0,02	8,45	2,17	0,50	1,69	0,73			1,11	7,60	10,56

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...(19))	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	nghiệp																	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	860,30	8,35	75,84	7,14	67,23	7,81	16,05	16,48	10,60	11,97	19,11	13,13	25,74	31,99	23,65	525,22
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,64				0,27					0,57	2,80					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,11										0,03					0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	669,85	21,23	60,80	15,77	46,71	20,11	20,54	25,11	26,45	34,34	56,04	43,12	55,91	70,60	46,71	126,43
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,95	0,61	0,71	0,06	1,28	0,09	0,42	0,29	0,19	0,22	0,38	0,17	0,18	1,37	0,69	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17		0,09		0,05						0,01			0,02		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,08				0,08											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,36	0,21	1,04	0,75	0,64	0,65	0,96	2,79	0,72	0,31	1,23	0,87	2,50	0,07	0,25	0,35
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,37							0,32			1,08		0,01			-0,04
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,55	0,03	0,09	0,02	0,04	0,02	0,03		0,01	0,01	0,04	0,05	0,02	0,04	0,07	0,09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí	DKV	12,37	0,14	8,32	0,08	0,25	0,08	1,49		0,04	0,04	0,77		0,22	0,22	0,14	0,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...(19))	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	công cộng																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,52	0,01				0,08	0,04		0,09	0,05	0,02				0,12	0,11
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,46			1,16		1,30										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD																
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																
5	Đất khu kinh tế*	KKT																
6	Đất đô thị*	KDT	2.242,72	36,31	199,67	25,43	240,99	30,20	52,92	47,65	40,03	50,12	84,53	58,27	143,64	131,17	80,23	1.016,53

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,22															0,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,22															0,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,08		1,07		1,91	0,57	5,03	1,05		0,39	0,36	0,06	0,29	0,82	0,77	6,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,76		0,13		0,15								0,21			0,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
2.2	Đất an ninh	CAN	0,04													0,04		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,47		0,19		0,02	0,01		0,01				0,02			0,05	0,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,42				0,33					0,13	0,22				0,67	0,07
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,18		0,55		0,07	0,06		0,48								0,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01															0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	14,86		0,20		1,32	0,50	5,03	0,54		0,02	0,14	0,04	0,08	0,77	0,05	6,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03				0,00			0,02						0,00	0,00	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	DTS	0,00													0,00		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
	nghiệp																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,04															0,04
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02				0,02											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24										0,24					

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+ (7)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	1,77						1,00									0,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN																
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ PNN</i>																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	1,77						1,00									0,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN																
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		12,94	0,10			0,40				0,25	2,98			2,67		0,04	0,54	5,96
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,94	0,10			0,40			0,25	2,98			2,67		0,04	0,54	5,96

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

Theo kết quả thống kê trên địa bàn Quận Tân Bình không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 395/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Bình Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân tại Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2017; đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 13571/TTr-STNMT-QLĐ ngày 28 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Bình Tân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính:

ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... + (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		5.202,09	489,31	116,12	454,77	465,90	732,02	295,70	466,29	441,78	508,00	1.232,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	438,36	48,74	0,11	13,00	1,13	104,88	9,47	69,79	45,45	111,86	33,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210,43	0,32				63,14		20,94	43,23	68,33	14,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	161,10	22,50	0,06	11,91	1,08	38,43	8,05	43,02	1,94	27,69	6,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,84	5,10	0,05	0,28	0,04	1,56	0,94	0,46	0,29	0,09	13,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,00	20,82		0,81		1,75	0,48	5,37		15,75	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.763,73	440,57	116,01	441,77	464,77	627,14	286,23	396,50	396,32	396,14	1.198,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,09	0,49	0,24	0,77	7,86					2,72	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,96	1,20	0,01	0,17		0,25	0,20			0,76	1,36
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	385,50					89,25					296,26
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... + (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	117,95	0,15	2,63	10,44	0,13	3,47	7,10		14,02	1,02	79,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	422,48	62,76	14,94	40,64	17,94	27,56	22,26	66,23	46,96	69,03	54,15
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.186,43	115,66	36,31	103,42	80,87	141,31	55,21	64,16	164,62	113,59	311,28
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	56,20	0,68		22,48	31,34					0,71	0,99
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.317,87	245,16	56,45	258,04	284,31	361,33	196,47	261,54	160,47	177,96	316,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,11	2,06	0,14	0,35	0,62	0,32	0,12	0,43	0,18	0,57	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,31	4,18	0,72				0,07	0,17			0,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,10	0,59	3,20	1,16	1,44	0,43	0,77		1,55	1,71	0,26
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,54	1,59	0,23	2,70	28,34	2,85	2,98	3,02		7,62	3,22
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,53	0,51	0,06	0,03	0,28	0,10	0,21	0,88	0,15	0,11	0,19
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	142,47	0,52	0,82	1,46	8,33		0,14		8,14	1,27	121,78
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,06		0,26	0,11	1,07	0,27	0,26	0,07	0,23	0,78	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20,53				2,24					18,29	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... + (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,03	3,89									13,14
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,58	1,13					0,45				
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT	5.202,09	489,31	116,12	454,77	465,90	732,02	295,70	466,29	441,78	508,00	1.232,21

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	280,40	1,64		0,07	0,47	0,60	0,71	1,74		4,01	271,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	250,57					0,51				2,51	247,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,85	0,36		0,06	0,47	0,08	0,42	1,74		0,83	4,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,28	0,54					0,02			0,03	18,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,70	0,74		0,01		0,01	0,27			0,64	0,03
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	88,98	12,95	0,19	1,91	14,58	2,60	4,24	1,97	3,04	4,61	42,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,01										0,01
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,01		0,03	0,08		0,11	0,12		0,67		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	0,02									

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	500,85	10,44	0,51	4,27	8,75	21,36	10,37	17,24	8,38	12,51	407,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	404,54	2,95				15,60		11,27	6,17	7,56	360,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	36,18	4,56	0,10	1,75	6,40	1,59	6,60	3,08	1,49	2,68	7,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	49,12	1,29	0,25	2,11	0,35	2,50	1,85	1,90	0,72	0,13	38,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,01	1,64	0,16	0,41	2,00	1,67	1,92	0,99		2,14	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	57,14	12,03	1,87	8,72	5,04	3,00	6,60	3,90	2,00	1,41	12,57

Ghi chú: -(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2018

Trên địa bàn quận Bình Tân không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Bình Tân có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5. Đối với dự án Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội Khu Trung tâm dân cư Tân Tạo - Khu A tại phường Tân Tạo A, Ủy ban nhân dân quận Bình Tân cần thực hiện theo Điều 2 Nghị quyết 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Tân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Vĩnh Tuyến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 396/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận 11

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu về thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 11 tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 13572/TTr-TNMT-QLĐ ngày 28 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận 11 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		513,73	26,91	20,77	78,96	17,07	67,02	16,53	16,24	32,83	15,12	25,43	23,97	13,25	18,46	30,88	80,91	29,38
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
1.1	Đất lúa nước	LUA																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																	
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1,8	Đất làm muối	LMU																	
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	513,73	26,91	20,77	78,96	17,07	67,02	16,53	16,24	32,83	15,12	25,43	23,97	13,25	18,46	30,88	80,91	29,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,41										0,14					0,26	1,01
2.2	Đất an ninh	CAN	1,54		0,05		0,02	0,07		0,10		0,02	0,77	0,01			0,27	0,23	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,29	0,48	0,07	0,09	0,15	0,82	0,16	0,36	0,17	0,16	1,88	0,06	0,08	0,26	1,48	1,98	0,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,12	1,54	0,35	5,71	0,13	4,18	0,17	0,20	0,45	0,26	0,15	0,50	-	0,09	2,56	4,03	0,81
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	210,73	8,55	7,57	47,69	6,50	20,57	6,26	6,17	14,63	5,61	8,44	6,28	5,01	5,29	6,49	45,37	10,29
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	27,18			25,52		0,08	0,01		0,50	0,45	0,02					0,48	0,12
	- Đất cơ sở y tế	DYT	1,40	0,01	0,02	0,01	0,19	0,01	0,01	0,25	0,75	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	19,13	2,01	0,18	0,51	0,34	4,88	0,29	0,31	1,95	0,26	1,64	0,28	0,59	0,08	0,21	3,87	1,72
	- Đất thể dục thể thao	DTT	24,31						0,01		0,63							23,67	
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,01													0,01			
	- Đất giao thông	DGT	125,62	6,52	7,00	11,09	5,96	15,30	5,38	5,61	10,68	4,88	6,26	5,99	4,41	4,89	6,26	16,99	8,39
	- Đất thủy lợi	DTL	10,56			10,56													
	- Đất công trình năng lượng	DNL	0,76	0,01	0,37		0,01	0,01			0,02		0,01	0,01				0,32	0,01
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,10					0,01	0,04			0,01				0,02		0,01	0,01
	- Đất chợ	DCH	1,67					0,28	0,52		0,10		0,51			0,26			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phườn g 1	Phườn g 2	Phườn g 3	Phườn g 4	Phườn g 5	Phườn g 6	Phườn g 7	Phườn g 8	Phườn g 9	Phườn g 10	Phườn g 11	Phườn g 12	Phườn g 13	Phườn g 14	Phườn g 15	Phườn g 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD																	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																	
5	Đất khu kinh tế*	KKT																	
6	Đất đô thị*	KDT	513,73	26,91	20,77	78,96	17,07	67,02	16,53	16,24	32,83	15,12	25,43	23,97	13,25	18,46	30,88	80,91	29,38

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phườn g 1	Phườn g 2	Phườn g 3	Phườn g 4	Phườn g 5	Phườn g 6	Phườn g 7	Phườn g 8	Phườn g 9	Phườn g 10	Phườn g 11	Phườn g 12	Phườn g 13	Phườn g 14	Phườn g 15	Phườn g 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH		16,82			5,29	0,03		0,01			0,02	0,06	0,06			0,14	11,21	
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
1.1	Đất lúa nước	LUA																	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phườn ng 1	Phườn ng 2	Phườn ng 3	Phườn ng 4	Phườn ng 5	Phườn ng 6	Phườn ng 7	Phườn ng 8	Phườn ng 9	Phườn ng 10	Phườn ng 11	Phườn ng 12	Phườn ng 13	Phườn ng 14	Phườn ng 15	Phườn ng 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +.	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																	
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1,8	Đất làm muối	LMU																	
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,82			5,29	0,03		0,01			0,02	0,06	0,06			0,14	11,21	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03														0,03		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phườn ng 1	Phườn ng 2	Phườn ng 3	Phườn ng 4	Phườn ng 5	Phườn ng 6	Phườn ng 7	Phườn ng 8	Phườn ng 9	Phườn g 10	Phườn ng 11	Phườn g 12	Phườn ng 13	Phườn g 14	Phườn g 15	Phườn ng 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +.	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	11,20															11,20	
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH																	
	- Đất cơ sở y tế	DYT																	
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD																	
	- Đất thể dục thể thao	DTT	11,20															11,20	
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																	
	- Đất giao thông	DGT																	
	- Đất thủy lợi	DTL																	
	- Đất công trình năng lượng	DNL																	
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																	
	- Đất chợ	DCH																	
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN																	
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																	
1,8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,14			0,59		2,93						1,62					
	<i>Trong đó:</i>																		
2,1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2,2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2,3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2,4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2,5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2,6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2,7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2,8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2,9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
2,1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,14			0,59		2,93						1,62					

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

Theo kết quả thống kê trên địa bàn quận 11 không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận 11 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 11 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyền

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng